

TỜ TRÌNH

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

- Cần phải có một khoản thu ngân sách để hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chưa phân loại cụ thể để thu phí bảo vệ môi trường tương ứng với tính chất lý hóa và giá trị sử dụng của một số loại khoáng sản và một số loại khoáng sản chưa có tên và mức thu phí trong Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, do vậy cần phải ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung làm căn cứ để thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Phù hợp với Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và điều kiện thực tế của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu xây dựng Phương án sửa đổi, bổ sung phí BVMT đối với khai thác khoáng sản xin ý kiến thẩm định của các ngành. Căn cứ ý kiến thẩm định của các ngành: Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở

Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu hoàn thiện Phương án sửa đổi, bổ sung phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết được thiết kế gồm 3 Điều:

- Điều 1: Nội dung của Nghị quyết.
- Điều 2: Giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.
- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản:

2.1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong Phương án này là các loại khoáng sản: Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói; Đất sét đồi làm gạch, ngói; Đá khối để xẻ; Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón; Than các loại còn lại (không phải Than bùn); Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón; Đá Thạch anh Deluvi; Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại; Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng.

2.2. Đối tượng nộp phí:

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác các loại khoáng sản: Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói; Đất sét đồi làm gạch, ngói; Đá khối để xẻ; Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón; Than các loại còn lại (không phải Than bùn); Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón; Đá Thạch anh Deluvi; Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại; Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng.

2.3. Mức thu phí bảo vệ môi trường:

2.3.1. Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, chưa có tên hoặc chưa phân loại đối với các loại khoáng sản: Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói; Đất sét đồi làm gạch, ngói; Đá khối để xẻ; Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón; Than các loại còn lại (không phải Than bùn); Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón; Đá Thạch anh Deluvi; Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại; Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng.

- Đối với Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói: Bằng mức thu tối đa quy định trong Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 (2.000 đ/m³) do đây là loại khoáng sản không khuyến khích khai thác làm gạch, ngói;

- Đối với Đất sét đòi làm gạch, ngói: Bằng mức thu tối thiểu quy định trong Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 (1.500 đ/m³) do đây là loại khoáng sản khuyến khích khai thác làm gạch, ngói thay thế đất sét trầm tích;

- Đối với Đá khối để xẻ: Bằng với mức thu Đá khối sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ đã được quy định trong Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 70.000 đ/m³;

- Đối với Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón: Được tách ra từ Than các loại, có giá trị kinh tế nhỏ hơn các loại Than khác, do vậy mức thu bằng mức thu tối thiểu của Than các loại được quy định trong Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 (6.000 đ/m³);

- Đối với Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón; Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: Có tính chất tương đồng với loại khoáng sản đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia sản xuất xi măng, nên đề xuất mức thu bằng với mức thu đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia sản xuất xi măng đã được quy định trong Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 2.000 đ/m³;

- Đối với Đá Thạch anh Deluvi: Do không phải là Thạch anh kỹ thuật, Thạch anh màu, nên đề xuất mức thu bằng với mức thu tối thiểu Thạch anh kỹ thuật quy định trong Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 (20.000 đ/tấn);

- Đối với Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng: Qua xem xét tính chất cơ lý của các loại khoáng sản này, nhận thấy chúng có tính chất tương đồng với loại khoáng sản đá sét, các loại đá làm phụ gia xi măng, nên đề xuất mức thu bằng với mức thu các loại khoáng sản đá sét, các loại đá làm phụ gia xi măng đã được quy định trong Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 3.000 đ/tấn;

Do vậy, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm những nội dung sau:

a) Số thứ tự thứ 1, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ; Đá khối để xẻ	m ³	50.000	70.000	70.000

b) Số thứ tự thứ 6, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác); Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Ba zan làm phụ gia sản xuất xi măng	Tấn	1.000	3.000	3.000

c) Số thứ tự thứ 11, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói		1.500	2.000	
11.1	Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói	m ³			2.000
11.2	Đất sét đồi làm gạch, ngói	m ³			1.500

d) Số thứ tự thứ 14, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng, Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón, Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại).	m ³	1.000	2.000	2.000

đ) Số thứ tự thứ 17, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật		20.000	30.000	
17.1	Đá Thạch anh Deluvi	Tấn			20.000
17.2	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn			30.000

e) Số thứ tự thứ 21, nhóm II, điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP		Đề xuất mức thu (đồng)
			Tối thiểu	Tối đa	
II	Khoáng sản không kim loại				
21	Than các loại		6.000	10.000	
21.1	Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón	Tấn			6.000
21.2	Than các loại còn lại	Tấn			10.000

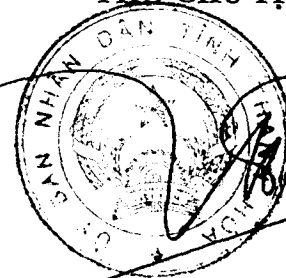
2.3.2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục 2.3.1 trên đây.

Trên đây là Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, KTTC (HYT).
- CVCD 19-266

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

Số: /2019/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ.....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;*

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng.... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số..... của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bao gồm những nội dung sau:

1) Số thứ tự thứ 1, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ; Đá khối để xẻ	m ³	70.000

2) Số thứ tự thứ 6, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác); Đá cát kết; đá sét bột kết; sét kết làm gạch men; Đá Bazan làm phụ gia sản xuất xi măng	Tấn	3.000

3) Số thứ tự thứ 11, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói		
11.1	Đất sét trầm tích (đất sét ruộng, bãi) làm gạch, ngói	m ³	2.000
11.2	Đất sét đồi làm gạch, ngói	m ³	1.500

4) Số thứ tự thứ 14, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng, Đất sét làm phụ gia sản xuất phân bón, Đá Ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại)	m ³	2.000

5) Số thứ tự thứ 17, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật		
17.1	Đá Thạch anh Deluvi	Tấn	20.000
17.2	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000

6) Số thứ tự thứ 21, nhóm II, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Khoáng sản không kim loại		
21	Than các loại		
21.1	Than bùn làm phụ gia sản xuất phân bón	Tấn	6.000
21.2	Than các loại còn lại	Tấn	10.000

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành để tổ chức, triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ.... thông qua ngày..... tháng..... năm 2019 và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến



TỈNH ỦY THANH HÓA

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 663-KL/TU

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2019

UBND TỈNH THANH HÓA CÔNG VĂN ĐẾN Số:.....10228..... Ngày:...05/1/4.../19...

KẾT LUẬN
CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
 về sửa đổi, bổ sung phí bảo vệ môi trường
 đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp ngày 28 và 29/3/2019; sau khi nghe Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến về việc ban hành quy định sửa đổi, bổ sung về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (Công văn số 47/BCS-UBND ngày 01/3/2019); Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thảo luận và thống nhất kết luận:

Thống nhất chủ trương sửa đổi, bổ sung phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, theo đề nghị của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh tại Công văn số 47/BCS-UBND ngày 01/3/2019.

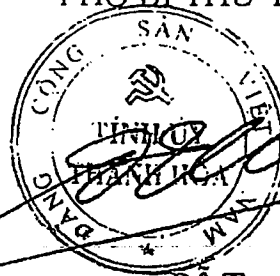
Giao Ban Cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành chức năng và các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh quy định sửa đổi, bổ sung phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

Giao Đảng đoàn HĐND tỉnh lãnh đạo Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo các ban chức năng của HĐND tỉnh thẩm tra kỹ quy định nêu trên; trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đảng đoàn HĐND tỉnh;
- Ban Cán sự đảng UBND tỉnh;
- Các đồng chí Thường vụ Tỉnh ủy;
- Các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC



Đỗ Trọng Hưng


Dự thảo đã đảm bảo thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.

Kính chuyển Sở Tài Nguyên và Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn

Bùi Đình Sơn

Số: 61/2017/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 466/BC-HĐND ngày 03/7/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại được quy định chi tiết theo Biểu nêu tại Khoản 4, Điều này.

3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản theo quy định tại Khoản 1, Điều này.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	2	3	4
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (Wolfram), Quặng ăng-ti-moan (atinmoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	180.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000

3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
6	Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng (cát bê tông, cát xây dựng)	m ³	5.000
8	Cát trắng (cát thủy tinh)	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ pát (fenspat)	m ³	6.000
14	Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng..)	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục a, Khoản 4, Điều này.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

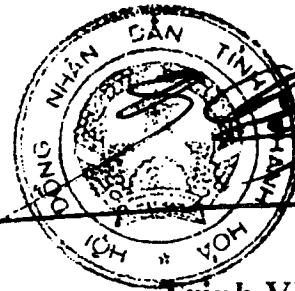
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến